ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2022

Đơn vị: Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Bình Phước.

Mẫu số B01/BCTC-TH
(Ban hành kèm theo Thông tư số107/2017/TT-BTC ngày10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2022

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
I	**Tiền**	**01**		**1.461.723.564**	**1.538.937.481**
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**05**			
III	**Các khoản phải thu**	**10**			
1	Phải thu khách hàng	11			
2	Trả trước cho người bán	12			
3	Phải thu nội bộ	13			
4	Các khoản phải thu khác	14			
IV	**Hàng tồn kho**	**20**			
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**25**			
VI	**Tài sản cố định**	**30**		**9.363.744.800**	**6.651.242.400**
1	Tài sản cố định hữu hình	31		**37.700.000**	**39.920.000**
	- Nguyên giá	32		2.532.068.567	4.639.017.367
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33		(2.494.368.567)	(4.599.097.367)
2	Tài sản cố định vô hình	35		9.326.044.800	6.611.322.400
	- Nguyên giá	36		13.662.512.800	9.793.704.000
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37		(4.336.468.000)	(3.182.381.600)
VII	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**40**			
VIII	**Tài sản khác**	**45**			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50=01+05+10+20+25+30+40+45)	**50**		**10.825.468.364**	**8.190.179.881**
	NGUỒN VỐN				
I	**NỢ PHẢI TRẢ**	**60**		**10.825.468.364**	**8.065.103.881**
1	Phải trả nhà cung cấp	61			
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62			
3	Phải trả nội bộ	63			
4	Phải trả nợ vay	64			
5	Tạm thu	65		96.137.671	1.413.861.481
6	Các quỹ đặc thù	66		1.365.585.893	
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67		9.363.744.800	6.651.242.400
8	Nợ phải trả khác	68			

II	**Tài sản thuần**	**70**		**-**	**125.076.000**
1	Nguồn vốn kinh doanh	71			
2	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	72		-	125.076.000
3	Các quỹ	73			
4	Tài sản thuần khác	74			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)	**80**		**10.825.468.364**	**8.190.179.881**

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thùy Trang

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Phạm Thị Mai Hương

Đơn vị : Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Bình Phước

Mẫu số B02/BCTC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2022

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	**Hoạt động hành chính. sự nghiệp**				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01		29.518.942.410	34.874.765.347
	a. Từ NSNN cấp	02		29.518.942.410	34.772.402.037
	b. Từ nguồn viện trợ. vay nợ nước ngoài	03			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ. để lại	04			102.363.310
2	Chi phí (05=06+07+08)	05		29.518.942.410	34.664.283.637
	a. Chi phí hoạt động	06		29.518.942.410	34.647.326.037
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ. vay nợ nước ngoài	07			
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08			16.957.600
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	09		-	210.481.710
II	**Hoạt động sản xuất kinh doanh. dịch vụ**				
1	Doanh thu	10			
2	Chi phí	11			
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12			
III	**Hoạt động tài chính**				
1	Doanh thu	20			
2	Chi phí	21			
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22			
IV	**Hoạt động khác**				
1	Thu nhập khác	30			1.717.455.771
2	Chi phí khác	31			389.000.000
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32		-	1.328.455.771
V	**Chi phí thuế TNDN**	**40**			
VI	**Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)**	**50**		**-**	**1.538.937.481**
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51			
2	Phân phối cho các quỹ	52			
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53			93.000.000
4	Phân phối khác (chuyển năm sau tiếp tục sử sụng)	53		-	1.445.937.481

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thùy Trang

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Phạm Thị Mai Hường

Đơn vị: Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Bình Phước

Mẫu số B03/BCTC-TH
(Ban hành kèm theo Thông tư số107/2017/TT-BTC
ngày10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**				
	Thặng dư/ thâm hụt trong năm	01			1.538.937.481
	Điều chỉnh cho các khoản				
1	Khấu hao TSCĐ trong năm	02			
2	Tăng/giảm các khoản nợ phải trả	03			
3	Tăng/giảm hàng tồn kho	04			
4	Tăng/giảm các khoản phải thu	05			
5	Thu khác từ hoạt động chính	06			
6	Chi khác từ hoạt động chính	07		-77.213.917	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính	**10**		**-77.213.917**	**1.538.937.481**
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**				
1	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21			
2	Tiền thu từ các khoản đầu tư	22			
3	Tiền chi XDCB, mua tài sản cố định	23			
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**			
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
1	Tiền thu từ các khoản đi vay	31			
2	Tiền nhận vốn góp	32			
3	Tiền hoàn trả gốc vay	33			
4	Tiền hoàn trả vốn góp	34			
5	Tiền cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**			
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**	**50**		**-77.213.917**	**1.538.937.481**
V	**Số dư tiền đầu năm**	**60**		**1.538.937.481**	**0**
VI	**Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá**	**70**		**0**	**0**
VII	**Số dư tiền cuối năm**	**80**		**1.461.723.564**	**1.538.937.481**

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thùy Trang

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Phạm Thị Mai Hương

SỞ LĐTBXH TỈNH BÌNH PHƯỚC

Mẫu số B04/BCTC-TH
(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022.

I. Thông tin khái quát

Đơn vị: Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Bình Phước

Tên cơ quan cấp trên trực tiếp: UBND tỉnh Bình Phước

Thuộc đơn vị cấp 1

Loại hình đơn vị: Đơn vị hành chính được giao tự chủ kinh phí

Chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị: Sở có chức năng tham mưu, giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về công tác lao động, người có công và xã hội, bao gồm: Lao động, việc làm, dạy nghề, tiền lương, tiền công, bảo hiểm xã hội (bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm thất nghiệp), an toàn lao động, người có công, bảo trợ xã hội, bảo vệ và chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới, phòng chống tệ nạn xã hội và các công tác lao động, người có công.

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập theo hướng dẫn của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Thông tư số 107/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là của bản thân đơn vị kế toán chưa bao gồm thông tin của các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp

Đơn vị tính:.Đồng

1. Tiền

Chi tiết	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
a. Tiền mặt	113.353.944	102.621.983
b. Tiền gửi kho bạc		125.076.000
c. Tiền gửi ngân hàng	1.348.369.620	1.311.239.498
d. Tiền đang chuyển		
Tổng cộng tiền:	1.461.723.564	1.538.937.481

2. Các khoản phải thu khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Tạm chi		
b. Tạm ứng cho nhân viên		
c. Thuế GTGT được khấu trừ		
d. Chi phí trả trước		
đ. Đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e. Phải thu khác		
Tổng các khoản phải thu khác:		

3. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Nguyên liệu vật liệu		
b. Công cụ dụng cụ		
c. Chi phí SX, kinh doanh, dịch vụ dở dang		
d. Sản phẩm		
đ. Hàng hóa		
Tổng hàng tồn kho:		

4. Tài sản cố định trang bị cho đơn vị

Tài sản cố định của đơn vị được trình bày theo nguyên giá (giá gốc); giá trị còn lại = Nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế.

Khoản mục chi tiết	Tổng cộng	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
Nguyên giá	16.194.581.367	2.532.068.567	13.662.512.800
Số dư đầu năm	14.432.721.367	4.639.017.367	9.793.704.000
Tăng trong năm	3.878.508.800	9.700.000	3.868.808.800
Giảm trong năm	2.116.648.800	2.116.648.800	
Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	6.830.836.567	2.494.368.567	4.336.468.000
Giá trị còn lại cuối năm	9.363.744.800	37.700.000	9.326.044.800

5. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Mua sắm TSCĐ		
b. XDCB dở dang		
c. Nâng cấp TSCĐ		

Tổng giá trị xây dựng dở dang		

6. Tài sản khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
...		
Tổng giá trị tài sản khác		

7. Phải trả nợ vay

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Vay ngắn hạn		
b. Vay dài hạn		
Tổng các khoản vay		

8. Tạm thu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Kinh phí hoạt động bằng tiền		
b. Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
c. Tạm thu phí, lệ phí		
d. Ứng trước dự toán		
đ. Tạm thu khác	96.137.671	1.413.861.481
Tổng các khoản tạm thu trong năm	96.137.671	1.413.861.481

9. Các quỹ đặc thù

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Quỹ...	1.365.585.893	
Tổng các quỹ đặc thù		

10. Các khoản nhận trước chưa ghi thu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Giá trị còn lại của TSCĐ	7.786.800.800	6.651.242.400
b. Nguyên liệu, vật liêu, CCDC tồn kho		
c. Kinh phí đầu tư XDCB		
Tổng các khoản nhận trước chưa ghi thu	7.786.800.800	6.651.242.400

11. Nợ phải trả khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Các khoản phải nộp theo lương		
b. Các khoản phải nộp nhà nước		
c. Phải trả người lao động		
d. Các khoản thu hộ, chi hộ		
đ. Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e. Nợ phải trả khác		
Tổng các khoản nợ phải trả khác		

12. Nguồn vốn kinh doanh

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Do NSNN cấp		
b. Vốn góp		
c. Khác		
Tổng nguồn vốn kinh doanh		

13. Các quỹ

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Quỹ khen thưởng		
b. Quỹ phúc lợi		
c. Quỹ bổ sung thu nhập		
d. Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		
đ. Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
e. Quỹ khác: Nguồn làm lương		
Tổng các quỹ		

14. Tài sản thuần khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
b. Nguồn cải cách tiền lương		
c. Tài sản thuần khác		
Tổng tài sản thuần khác		

15. Tài sản thuần của đơn vị thực hiện chế độ kế toán khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Đơn vị.....		
Đơn vị.....		
...		
Tổng tài sản thuần của đơn vị thực hiện chế độ kế toán khác		

16. Biến động của nguồn vốn

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc nguồn vốn						
	Nguồn vốn kinh doanh	Chênh lệch tỷ giá	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	Quỹ PTHĐ sự nghiệp	Nguồn cải cách tiền lương	Khác (bổ sung thu nhập)	Cộng
Số dư đầu năm							
Tăng trong năm							
Giảm trong năm							
Số dư cuối năm							

17. Các thông tin khác đơn vị thuyết minh thêm

.....

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp

1. Hoạt động hành chính, sự nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu	**29.518.942.410**	**34.874.765.347**
a. Từ NSNN cấp:	**29.518.942.410**	**34.772.402.037**
- Thường xuyên	6.542.000.000	6.069.000.000
- Không thường xuyên	22.976.942.410	28.703.402.037
b.Nguồn hoạt động khác được phép để lại		
c. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:		

- Thu viện trợ		
- Thu vay nợ nước ngoài		
d. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		102.363.310
1.2. Chi phí	**29.518.942.410**	**34.664.283.637**
a. Chi phí hoạt động thường xuyên	**6.542.000.000**	**5.976.000.000**
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	5.687.437.706	5.243.043.009
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	551.948.374	504.955.971
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác	302.613.920	228.001.020
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên	**22.976.942.410**	**28.671.326.037**
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	209.804.800	386.105.318
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	174.822.726	295.927.644
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác	22.592.314.884	27.989.293.075
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Chi từ nguồn viện trợ		
- Chi vay nợ nước ngoài		
d. Chi phí từ nguồn thu được để lại		**16.957.600**
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		

- Chi phí hoạt động khác		

2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)		
b. Chi phí		
- Giá vốn hàng bán		
- Chi phí quản lý:		
+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
+ Chi phí khấu hao TSCĐ		
+ Chi phí hoạt động khác		

3. Hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu (chi tiết)		
b. Chi phí (chi tiết)		

4. Hoạt động khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Thu nhập khác (chi tiết)		1.717.455.771
b. Chi phí khác (chi tiết)		389.000.000

5. Phân phối cho các quỹ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Quỹ khen thưởng		
b. Quỹ phúc lợi		
c. Quỹ bổ sung thu nhập		
d. Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		
đ. Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
e. Quỹ khác (chi tiết)		
Tổng số đã phân phối cho các quỹ trong năm		

6. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Bổ sung thu nhập cho CBCC và người lao động	291.500.000	
b. Chi khen thưởng		
c. Chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể		
Tổng số đã sử dụng kinh phí tiết kiệm		

7. Thông tin thuyết minh khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

1. Các giao dịch không bằng tiền trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng nhận nợ		
- Tài sản được cấp từ cấp trên		
- Tài sản nhận chuyển giao từ đơn vị khác		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
Cộng		

2. Các khoản tiền đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng

Phản ánh các khoản tiền do các đơn vị trong phạm vi lập báo cáo tài chính tổng hợp nắm giữ không tính vào kinh phí hoạt động của đơn vị nhưng được hạch toán chung sổ sách kế toán với kinh phí hoạt động của đơn vị, số liệu được thể hiện trong chỉ tiêu của báo cáo lưu chuyển tiền tệ đơn vị như tiền của dự án A, tiền của quỹ B,... (chi tiết)

3. Thuyết minh khác cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

.....

.....

VI. Thông tin thuyết minh khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2. Thông tin thay đổi so với báo cáo tài chính kỳ trước

Đơn vị thuyết minh các thay đổi như các chính sách tài chính, cách thức ghi chép,..... ảnh hưởng khác biệt đến số liệu báo cáo tài chính so với kỳ trước.

Điều chỉnh số dư kỳ đã báo cáo (nếu có thì thuyết minh chi tiết về số liệu và lý do điều chỉnh)

3. Thông tin khác

3.1. Thuyết minh quỹ tài chính ngoài ngân sách đơn vị được giao quản lý (áp dụng đối với đơn vị được giao quản lý quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách mà số liệu được hạch toán chung trong sổ sách kế toán đơn vị, có số liệu trong báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị)

STT	Tên quỹ	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm	Ghi chú
1	Quỹ Bảo Trợ Trẻ Em	1.365.585.893	1.328.455.771	

Các nội dung thuyết minh khác về quỹ tài chính ngoài ngân sách:.....

3.2. Danh sách đơn vị thực hiện CĐKT khác (ngoài CĐKT hành chính sự nghiệp) (đơn vị đơn vị thực hiện CĐKT khác mà số liệu được tổng hợp vào báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị):

STT	Tên đơn vị cấp trên	Tên đơn vị kế toán cơ sở	CĐKT áp dụng

3.3. Khác: Như thông tin về sát nhập, điều chuyển, giải thể các đơn vị cấp dưới dẫn đến thay đổi về số liệu và các đơn vị thuộc phạm vi tổng hợp báo cáo tài chính và các thông tin khác chưa được thuyết minh ở trên.

.....

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Nguyễn Thị Thùy Trang	Phạm Thị Mai Hương

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Mẫu số C03/CCTT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 06 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH & XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2022 /BC-CCTT

Bình Phước, ngày 31 tháng 12 năm 2022.

BÁO CÁO
Về việc cung cấp thông tin tài chính năm 2022[1]

Phần I: Số liệu

1. Tài sản cố định hữu hình trang bị cho đơn vị

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Mã số	Nhà, vật kiến trúc[2]	Phương tiện vận tải[3]	Khác[4]	Tổng cộng
1	**Nguyên giá**					
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2022)		3.709.746.800		929.270.567	4.639.017.36
-	Tăng trong năm				9.700.000	9.700.00
-	Giảm trong năm		2.116.648.800			2.116.648.80
-	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2022)		1.593.098.000		938.970.567	2.532.068.56
2	**Khấu hao, hao mòn lũy kế**					
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2022)		3.709.746.800		889.350.567	4.599.097.36
-	Tăng trong năm(*)				11.920.000	11.920.00
-	Giảm trong năm(**)		2.116.648.800			2.116.648.80
-	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2022)		1.593.098.000		901.270.567	2.494.368.56
3	**Giá trị còn lại**					
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2022)				39.920.000	39.920.00
-	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2022)				37.700.000	37.700.00

2. Tài sản cố định vô hình trang bị cho đơn vị

Đơn vị tính:đồng

TT	Nội dung	Mã số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền[5]	Chương trình phần mềm[6]	Giá trị thương hiệu	Khác[7]	Tổng cộng
1	**Nguyên giá**							
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2022)				9.793.704.000			9.793.704.000
-	Tăng trong năm		2.116.648.800		1.752.160.000			3.868.808.800
-	Giảm trong năm							
-	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2022)		2.116.648.800		11.545.864.000			13.662.512.800
2	**Khấu hao, hao mòn lũy kế**							
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2022)				3.182.381.600			3.182.381.600
-	Tăng trong năm[*]				1.154.086.400			1.154.086.400
-	Giảm trong năm[**]							
-	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2022)				4.336.468.000			4.336.468.000
3	**Giá trị còn lại**							
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2022)				6.611.322.400			6.611.322.400
-	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2022)		2.116.648.800		7.209.396.000			9.326.044.800

Phần II: Phân tích, đánh giá [8]

Nơi nhận:
- KBNN;
- Lưu: VT,KT(bản).

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký, ghi họ tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Phạm Thị Mai Hường